

Số: 18/BC-TrMN

Xã Lê Lợi, ngày 21 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm học 2024 – 2025

(theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ trưởng Bộ GDĐT)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường: Trường Mầm non Lê Lợi

2. Địa chỉ:

+ Trụ sở chính: Vị trí trung tâm tại thôn Bằng Xâm, xã Lê Lợi, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

+ Điểm trường lẻ Yên Mỹ: đặt tại thôn Yên Mỹ, xã Lê Lợi, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh; cách điểm trường Trung tâm 3 km.

+ Điểm trường lẻ Đè E: đặt tại thôn Đè E, xã Lê Lợi, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh; cách điểm trường Trung tâm 5 km.

- Địa chỉ thư điện tử: c0leloihb.quangninh@moet.edu.vn;

- Website: <https://leloimamnon.edu.vn>

3. Loại hình trường: Công lập; Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND thành phố Hạ Long.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

4.1. Sứ mạng: Quyết tâm xây dựng một môi trường sư phạm lành mạnh, thân thiện, an toàn; cung cấp một chương trình nuôi dạy tâm huyết được duy trì nền tảng văn hóa dân tộc nhằm đào tạo nên một thế hệ trẻ thể lực khỏe mạnh; trí tuệ thông minh; nhân cách hoàn thiện; phát huy tiềm năng, khả năng sáng tạo, hợp tác, thích ứng của mỗi cá nhân.

4.2. Tầm nhìn: Xây dựng trường Mầm non Lê Lợi là một ngôi trường thân thiện, chất lượng và hiệu quả, có đủ CSVC và trang thiết bị. Nơi phụ huynh học sinh tin cậy, tạo dựng được môi trường chăm sóc, giáo dục an toàn, lành mạnh, kỷ cương, giúp trẻ phát triển toàn diện, sáng tạo.

4.3. Mục tiêu cơ bản của giáo dục: Giúp trẻ em lứa tuổi mầm non phát triển toàn diện về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ; hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ em vào lớp một Tiểu học. Hình thành và phát triển ở trẻ em những chức năng cho tâm sinh lý, năng lực và phẩm chất mang tính nền tảng, những kỹ năng sống cần thiết phù hợp với lứa tuổi, khơi dậy và phát triển tối đa những khả năng tiềm ẩn, đặt nền tảng cho việc học tập tiếp thu kiến thức ở các cấp học tiếp theo và cho việc học tập suốt đời.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của nhà trường.

Trường Mầm non Lê Lợi nằm trên địa bàn xã Lê Lợi, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, trường được thành lập trên cơ sở sát nhập Nhà trẻ của xã Lê Lợi từ những năm 1980 và đổi trên trường Mẫu giáo Lê Lợi thành trường Mầm non Lê Lợi theo Quyết định số 1556/QĐ-UBND ngày 04/9/2009 của Ủy ban nhân dân huyện Hoành Bồ. Trụ sở trường được đặt tại trung tâm xã Lê Lợi;

trường gồm 01 khu Trung tâm và 02 điểm trường lẻ (Yên Mỹ, Đè E). Đến tháng 10 năm 2016 trường Mầm non Lê Lợi được đầu tư xây dựng khu Trung Tâm với các hạng mục: Khôi nhà học, nhà hiệu bộ 2 tầng; nhà bếp, các phòng chức năng như văn phòng, phòng giáo dục nghệ thuật... và được đưa vào sử dụng từ tháng 9 năm 2017.

Với quy mô trường/lớp khang trang, sạch đẹp, trường được đánh giá công nhận trường đạt chuẩn quốc gia Mức độ 1 năm 2017, đạt Kiểm định chất lượng Giáo dục cấp độ 3 năm 2018 (theo Thông tư 19) và được Sở GD&ĐT Quảng Ninh công nhận lại trường Mầm non đạt chuẩn quốc gia Mức độ 1, trường Mầm non đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục Cấp độ 2 tháng 6/2023 (Theo Thông tư 19/2018/TT-BGD&ĐT ngày 22/8/2018)

Từ năm thành lập cho đến nay, nhà trường đã có nhiều đổi mới, đột phá, phát triển về mọi mặt: Mạng lưới trường/lớp được củng cố, phát triển phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, đáp ứng nhu cầu đến trường của trẻ; chất lượng công tác nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ được nâng cao; thực hiện và phát triển Chương trình GDMN phù hợp với điều kiện của địa phương theo quan điểm giáo dục lấy trẻ làm trung tâm; đẩy mạnh đổi mới cơ chế quản lý, quản trị, tăng cường nền nếp, kỷ cương, chú trọng công tác dân chủ, công khai tại nhà trường. Nhiều năm liền, trường đạt tập thể LĐTT, được UBND thành phố Hạ Long tặng khen đã có thành tích trong xuất sắc 5 năm thực hiện chuyên đề “Xây dựng môi trường giáo dục lấy trẻ làm trung tâm giai đoạn 2016 - 2020”. Công đoàn luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ, Đoàn thanh niên hằng năm đều hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; chi bộ nhà trường được Đảng bộ xã Lê Lợi đánh giá hằng năm đều hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Nhà trường có đội ngũ CBGVNV đầy đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng, tư cách, phẩm chất đạo đức, tay nghề vững vàng, có năng lực, nhiệt tình và năng động trong công tác, có kinh nghiệm trong quản lý và giảng dạy, có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc.

Qua những thành tích đã đạt được, Trường Mầm non Lê Lợi luôn phấn đấu giữ vững danh hiệu và hoàn thành tốt mục tiêu giáo dục đề ra trong những năm sau.

6. Thông tin người đại diện trường Mầm non Lê Lợi

- Họ và tên: Đồng Thu Thương
- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Địa chỉ nơi làm việc: Thôn Bằng Xăm, xã Lê Lợi, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
- Số điện thoại: 0355895839
- Địa chỉ thư điện tử: thuongthu29@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy.

a) Quyết định thành lập:

Trường Mầm non Lê Lợi thành lập theo quyết định số 1556/QĐ-UBND ngày 04/9/2009 của Ủy ban nhân dân huyện Hoành Bồ (nay sát nhập vào thành phố Hạ Long)

b) Quyết định công nhận hội đồng trường:

Hội đồng trường được thành lập theo Quyết định số 1088/QĐ-UBND ngày 21/02/2025 của UBND thành phố Hạ Long về việc kiện toàn Hội đồng trường trường Mầm non Lê Lợi, nhiệm kỳ 2021 – 2026 gồm:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ trong Hội đồng trường
1	Đồng Thu Thương	Bí thư chi bộ, Hiệu trưởng	Chủ tịch Hội đồng
2	Tô Thị Sinh	Phó Bí thư chi bộ; Phó hiệu trưởng	Thư ký Hội đồng trường
3	Đặng Thị Liên	Ủy viên ban Chi ủy, Phó Hiệu trưởng, Chủ tịch công đoàn	Thành viên
4	Đồng Thị Thom	Tổ trưởng CM mẫu giáo 5 tuổi.	Thành viên
5	Lý Thị Giang	Ủy viên ban Chi ủy; Tổ trưởng CM mẫu giáo 3,4 tuổi	Thành viên
6	Dương Thị Quyên	Ủy viên ban Chi ủy, Tổ trưởng CM nhà trẻ	Thành viên
7	Đoàn Thị Minh Thu	Nhân viên Y tế, Tổ trưởng tổ Văn phòng	Thành viên
8	Bùi Thu Hà	Giáo viên, Bí thư Đoàn thanh niên Cộng sản HCM	Thành viên
9	Hoàng Thị Thu Hương	Nhân viên Kế toán	Thành viên
10	Ông (bà)	Phó chủ tịch UBND xã Lê Lợi (phụ trách Văn hóa-Xã hội)	Thành viên
11	Ông (bà)	Trưởng ban đại diện cha mẹ học sinh trường Mầm non Lê Lợi	Thành viên

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng nhà trường:

(1) Bà: Đồng Thu Thương - Hiệu trưởng

Được điều động và bổ nhiệm theo Quyết định số 12022/QĐ-UBND, ngày 16/10/2024 của UBND thành phố Hạ Long về việc điều động và bổ nhiệm viên chức quản lý.

(2) Bà: Đặng Thị Liên - Phó Hiệu trưởng:

Được bổ nhiệm lại theo quyết định số 2334/QĐ-UBND ngày 07/8/2023 của UBND Thành phố Hạ Long.

(3) Bà: Tô Thị Sinh – Phó hiệu trưởng:

Được điều động và bổ nhiệm quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 26/01/2021 của UBND thành phố Hạ Long.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường:

Nhà trường có Quy chế qui định cụ thể về nhiệm vụ và phạm vi trách nhiệm của cán bộ, giáo viên, nhân viên, người lao động hợp, các tổ Chuyên môn, tổ Văn phòng trong nhà trường, phát huy vai trò và hiệu lực trong công tác.

Thống nhất lề lối làm việc, mối quan hệ và sự phối hợp chặt chẽ có hiệu quả trong thực hiện các nhiệm vụ được phân công.

Xây dựng nhà trường trong sạch về mọi mặt, đoàn kết nhất trí, cộng đồng trách nhiệm để thực hiện tốt các nhiệm vụ nhằm xây dựng và phát triển nhà trường.

* Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường:

(1). Xây dựng phương hướng, chiến lược phát triển nhà trường theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, bảo đảm phù hợp điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, tầm nhìn, sứ mệnh và các giá trị cốt lõi của nhà trường.

(2). Tổ chức thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 06 tuổi theo chương trình giáo dục mầm non do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

(3). Chủ động đề xuất nhu cầu, tham gia tuyển dụng cán bộ, giáo viên, nhân viên trong trường công lập; quản lý, sử dụng cán bộ, giáo viên, nhân viên để thực hiện nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em.

(4). Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định. Công bố công khai mục tiêu, chương trình, kế hoạch giáo dục, điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục, kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục.

(5). Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của nhà trường trong quản lý hoạt động giáo dục.

(6). Huy động trẻ em lứa tuổi mầm non đến trường; quản lý trẻ em; tổ chức giáo dục hoà nhập cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em khuyết tật; thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi trong phạm vi được phân công; thực hiện hỗ trợ các cơ sở giáo dục mầm non khác trên địa bàn nâng cao chất lượng tổ chức hoạt động giáo dục theo phân công của cấp có thẩm quyền.

(7). Huy động, quản lý và sử dụng các nguồn lực theo quy định của pháp luật; xây dựng cơ sở vật chất theo yêu cầu chuẩn hóa, hiện đại hóa.

(8). Tham mưu với chính quyền, phối hợp với gia đình hoặc người chăm sóc trẻ em và tổ chức, cá nhân để thực hiện hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em.

(9). Tổ chức cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và trẻ em tham gia các hoạt động phù hợp trong cộng đồng.

(10). Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

e. Họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử của lãnh đạo nhà trường

TT	Họ và tên	Chức vụ	Điện thoại	Email
1	Đồng Thu Thương	Hiệu trưởng	035 5895839	thuongthu29@gmail.com

2	Đặng Thị Liên	Phó Hiệu trưởng, Chủ tịch Công đoàn	039 2763888	danglienmndshb@gmail.com
3	Tô Thị Sinh	Phó Hiệu trưởng	091 1208885	sinh82.uocmohong@gmail.com

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:

- Kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2020-2025 và tầm nhìn đến năm 2030 (số 122/KH-TrMN, ngày 30/9/2020);
- Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ giáo dục mầm non năm học 2024-2025 (số 228/KH-TrMN, ngày 11/10/2024);
- Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của trường Mầm non Lê Lợi, năm học 2024-2025 (số 148/QĐ-TrMN, ngày 16/10/2024);
- Quy chế chi tiêu nội bộ của trường Mầm non Lê Lợi năm 2025 (số 02/QĐ-TrMN, ngày 06/01/2025).

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên.

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo vị trí việc làm và trình độ đào tạo.

- Trường có tổng số: 33 người; Trong đó có 03 CBQL, 28 giáo viên, 02 nhân viên, 11 nhân viên thuê khoán (05 nấu ăn, 04 bảo vệ, 02 lao công).
- Về trình độ đào tạo: Tính trên tổng 33 cán bộ, giáo viên, nhân viên là viên chức:
- Đại học: 24/33 người (72,7%); Cao đẳng: 6/33 người (18,2%). Trung cấp: 3/33 người (9,1%). Trình độ đào tạo giáo viên (tính cả QBQL) đạt chuẩn trở lên là 31/33 người (93,9%) và trên chuẩn 24/33 người (72,7%).

b) Số lượng, tỉ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp.

- Đối với đánh giá chuẩn nghề nghiệp Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giáo viên mầm non:

- + Kết quả đánh giá Hiệu trưởng: Tốt: 01;
- + Kết quả đánh giá Phó Hiệu trưởng: Tốt: 02;
- + Kết quả đánh giá giáo viên: Tốt: 14; Khá: 15

c) Số lượng, tỉ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định.

- 100% CB, GV tham gia học tập bồi dưỡng thường xuyên; thực hiện đầy đủ quy chế chuyên môn.
- 100% CB, GV, NV tham gia đầy đủ các lớp bồi dưỡng hàng năm theo quy định.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	Số lượng	Diện tích (m2)	Đánh giá
1	Tổng Diện tích khu đất xây dựng trường		12.373	
	Trong đó: Điểm trường Trung Tâm		10.566	

	Điểm trường Yên Mỹ		1.087	
	Điểm trường Đè E đã trả lại mặt bằng cho dự án thi công, đợi xây mới			
	Diện tích bình quân tối thiểu cho một trẻ em		42,8m2/1trẻ	
	Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định			Đạt
2	Khối phòng hành chính quản trị (Phòng Hiệu trưởng, phòng Phó Hiệu trưởng, văn phòng trường, phòng nhân viên, phòng bảo vệ)	9 phòng		
	Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em (phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, phòng giáo dục thể chất, nghệ thuật)	16 phòng		
	Khối phòng tổ chức ăn (Bếp ăn, kho)	5 phòng		
	Hạ tầng kỹ thuật: (Hệ thống cấp nước sạch; hệ thống thoát nước, Hệ thống cấp điện, hệ thống phòng cháy, chữa cháy, Hạ tầng công nghệ thông tin, Khu thu gom rác thải)	6		
	Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định			Đạt
3	Số lượng các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi hiện có	15 bộ/15 lớp		
	Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định			Đạt
4	Số lượng đồ chơi ngoài trời	3 bộ		
	Một số thiết bị và điều kiện phục vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục khác.			

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá: Đạt cấp độ 1

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm

- Năm 2017 trường được công nhận trường Mầm non đạt Chuẩn quốc gia mức độ 1 và năm 2018 trường được công nhận trường Mầm non đạt Chuẩn chất lượng giáo dục cấp độ 3 theo Thông tư 25. Năm 2023 trường được công nhận lại trường Chuẩn Quốc mức độ 1 và đạt Chuẩn chất lượng giáo dục cấp độ 2 theo Thông tư 19 (giai đoạn 2023-2028).

- Nhà trường duy trì trường Mầm non đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1, kiểm định chất lượng giáo dục mức độ 2. Xây dựng lộ trình trường Mầm non đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 và Kiểm định chất lượng cấp độ 3 năm 2028

- Đã tham mưu UBND xã Lê Lợi, UBND thành phố Hạ Long đầu tư cơ sở vật chất để đạt trường chuẩn quốc gia mức độ 2 và kiểm định chất lượng giáo dục mức độ 3 (theo NQ 128 NQ/ HĐND ngày 29/8/2023 phê duyệt chủ trương đầu tư công vốn ngân sách nhà nước; Quyết định số 8880/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 của UBND thành phố Hạ Long về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ

thuật đầu tư xây dựng công trình: Xây dựng bổ sung phòng học và các hạng mục phụ trợ điểm trường Trung tâm, điểm Đè E).

- Tuyên truyền, vận động các tổ chức, cá nhân, các lực lượng xã hội và gia đình trẻ trong việc xây dựng cảnh quan, môi trường sư phạm... phục vụ công tác chăm sóc, giáo dục trẻ, làm tốt công tác xã hội hóa giáo dục.

4. Trường Mầm non Lê Lợi thực hiện Chương trình Giáo dục mầm non do Bộ Giáo dục Việt Nam ban hành theo Thông tư số 01/TT-BGDĐT ngày 13/4/2021.

a) Tên chương trình giáo dục mầm non, quốc gia cung cấp chương trình: Việt Nam.

b) Tên cơ quan, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục: Bộ giáo dục và Đào tạo. Nhà trường chưa liên kết với tổ chức cá nhân nào nước ngoài để dạy tích hợp chương trình giáo dục khác. Nhưng tổ chức dạy học theo hướng đổi mới giáo dục lấy trẻ làm trung tâm có tích hợp giáo dục theo hướng Stem.

c) Ngôn ngữ thực hiện các hoạt động giáo dục: Ngôn ngữ Việt Nam.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục trong năm học.

a) Kế hoạch hoạt động tuyển sinh, trong đó quy định rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan:

Khối	Kế hoạch phát triển năm học 2024 - 2025		Kết quả đạt được		Ghi chú
	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	
Nhà trẻ	4	61	4	42	
MG 3 tuổi	2	60	2	44	
MG 4 tuổi	3	73	3	72	
MG 5 tuổi	4	102	4	106	04 trẻ khuyết tật 5T và 02 trẻ khuyết tật trên 5 tuổi
MG ghép 3,4 tuổi	1	30	1	18	
MG ghép 3,4,5 tuổi	1	27	1	22	01 trẻ khuyết tật trên 5 tuổi
Tổng cộng	15	353	15	304	

Tỷ lệ trẻ nhà trẻ ra lớp: $63/162 = 38,8\%$

Tỷ lệ trẻ mẫu giáo ra lớp: $262/285 = 92\%$

Tỷ lệ trẻ 5 tuổi ra lớp: $111/111 = 100\%$

Tỷ lệ trẻ mẫu giáo có khả năng học hòa nhập ra lớp: 07 trẻ

Tỷ lệ trẻ học 2 buổi/ngày; tỷ lệ trẻ được theo dõi sức khỏe trên biểu đồ tăng trưởng đạt 100%.

b) Kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục: (Đính kèm)

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục mầm non với gia đình và xã hội: (Đính kèm)

d) Thực đơn hằng ngày của trẻ em: (Đính kèm)

2. Thông tin về kết quả thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em của năm học trước.

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	326		8	38	74	114	92
1	Số trẻ em nhóm ghép	70				12	30	28
2	Số trẻ em 1 buổi/ngày	0						
3	Số trẻ em 2 buổi/ngày	326		8	38	74	114	92
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	4					2	2
II	Số trẻ em được tổ chức ăn tại cơ sở	326		8	38	74	114	92
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	326		8	38	74	114	92
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	326		8	38	74	114	92
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em							
1	Số trẻ cân nặng bình thường	322		8	38	74	114	88
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	2		0	0	0	0	2
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	322		8	37	71	114	92
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	4		0	1	3	0	0
5	Số trẻ thừa cân béo phì	2		0	0	0	0	2
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục	326		8	38	74	114	92
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	46		8	38	0	0	0
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	280				74	114	92

e) Kết quả thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi.

Nhà trường thực hiện tốt việc tham mưu với BCĐ PCGD&XMC xã triển khai đảm bảo đủ các điều kiện, tiêu chuẩn để đạt chuẩn PCGDMNTCENT, cập nhật chính xác dữ liệu năm 2024 trên phần mềm phổ cập giáo dục - xóa mù chữ; Tham mưu ưu tiên nguồn lực, chủ động triển khai các giải pháp duy trì vững chắc xã đạt chuẩn phổ cập GDMNCTENT năm 2024.

g) Số trẻ em khuyết tật: 07 trẻ

3. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài:
Không.

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của nhà trường trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật:

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được phê duyệt	Chênh lệch
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	219.229.980	219.229.980	
I	Số thu phí, lệ phí			
1	Lệ phí	219.229.980	219.229.980	
2	Phí			
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại			
1	Chi sự nghiệp			
a	Kinh phí nhiệm vụ giao thường xuyên			
a.1	Chi thanh toán cá nhân	53.183.440	53.183.440	
a.2	Chi về hàng hoá dịch vụ	65.392.381	65.392.381	
1	6000 - Chi lương	7.708.159	7.708.159	
a.3	Các khoản chi khác	88.929.000	88.929.000	
a.4	Chi mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn	-	-	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
a.5	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	-	-	
18	8006 - Chi tinh giảm biên chế			
2	Chi quản lý hành chính			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước			
1	Lệ phí	4.017.000	4.017.000	
2	Phí			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	6.566.457.398	6.566.457.398	
I	Nguồn ngân sách trong nước	6.566.457.398	6.566.457.398	
1	Chi quản lý hành chính	6.566.457.398	6.566.457.398	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.689.800.000	5.689.800.000	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	876.657.398	876.657.398	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0	0	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	0	0	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	0	0	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	
3	Chi sự nghiệp giáo dục và dạy nghề	0	0	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ giao thường xuyên			
3.1.1	Chi thanh toán cá nhân	5.014.100.037	5.014.100.037	
1	6001 - Lương ngạch bậc	2.587.599.656	2.587.599.656	
2	6101 - P/C chức vụ	56.313.000	56.313.000	
3	6102 - p/c khu vực	159.912.000	159.912.000	
4	6112 - P/C ưu đãi	909.506.700	909.506.700	
5	6113 - P/C trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.484.000	2.484.000	
6	6115 - P/C thâm niên nghề; P/C TNVK	323.599.370	323.599.370	
7	6301 - Bảo hiểm xã hội	478.986.175	478.986.175	
8	6302 - Bảo hiểm Y tế	88.820.352	88.820.352	

9	6303 - KP công đoàn	53.498.434	53.498.434	
10	6304 - Bảo hiểm thất nghiệp	29.606.783	29.606.783	
11	6299-Chi khác	48.790.000	48.790.000	
12	6404 - Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc, chức vụ	274.983.567	274.983.567	
3.1.2	Chi về hàng hoá dịch vụ	667.779.963	667.779.963	
1	6501 - TT tiền điện	33.462.657	33.462.657	
2	6502 - Tiền nước	29.929.170	29.929.170	
3	6549 - Chi khác	55.800.000	55.800.000	
4	6551 - Văn phòng phẩm	25.163.290	25.163.290	
5	6552 - Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	28.200.000	28.200.000	
6	6599 - Vật tư văn phòng khác	17.650.000	17.650.000	
7	6601 - Cước phí điện thoại	528.000	528.000	
8	6605 - Cước phí Internet	9.086.575	9.086.575	
9	6606 - Ruyền truyền quảng cáo	0	0	
10	6649 - Khác	0	0	
11	6702 - Phụ cấp công tác phí	0	0	
12	6704 - Khoản công tác phí	6.400.000	6.400.000	
13	6757 - Thuê lao động trong nước	28.600.000	28.600.000	
14	6758 - Thuê đào tạo cán bộ	0	0	
15	6799 - Chi phí thuê mướn khác	42.490.000	42.490.000	
16	6912 - Các thiết bị CNTT	0	0	
17	6921 - Đường điện cấp thoát nước	19.655.951	19.655.951	
18	6949 -Các TS và công trình hạ tầng khác	49.890.000	49.890.000	
19	6999 - Tài sản và thiết bị khác	0	0	
20	7001 - Chi mua hàng hoá vật tư	301.064.320	301.064.320	
21	7012 - CP hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0	0	
22	7049 - Chi khác	19.860.000	19.860.000	
3.1.3	Các khoản chi khác	7.920.000	7.920.000	
3	7756- Chi các khoản phí và lệ phí	7.920.000	7.920.000	
3.2	Kinh phí không thường xuyên			
3.2.1	Chi thanh toán cá nhân	408.713.398	408.713.398	
1	6115- Phụ cấp thâm niên	99.000.000	99.000.000	
2	6149- Phụ cấp lương	118.337.398	118.337.398	
3	6201- Thưởng thường xuyên	191.376.000	191.376.000	
3.2.2	Chi phí thuê mướn	112.014.000	112.014.000	
3	6757 - Thuê lao động khác	102.000.000	102.000.000	
	6758 - Thuê đào tạo cán bộ	10.014.000	10.014.000	
3.2.3	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	145.335.000	145.335.000	
	7001- Chi mua hàng hóa vật tư	82.835.000	82.835.000	
	7049 - Chi khác	62.500.000	62.500.000	
3.2.4	Chi về công tác đảm bảo xã hội	6.400.000	6.400.000	
1	7499 - Chi các khoản khác	6.400.000	6.400.000	
3.2.5	Chi khác	204.195.000	204.195.000	
2	7766- Cấp bù học phí cho các cơ sở GD	204.195.000	204.195.000	

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho năm học tiếp theo:

Quyết toán thu – chi tiền ăn bán trú năm 2024

STT	Nội dung	Tồn đầu kỳ	Thu	Chi	Tồn cuối	Ghi chú
	Tồn tháng 01/2024	0			0	
1	Thu tiền ăn tháng 01/2024		117.162.400	117.162.400		
2	Chi trả tiền mua sữa tháng 01/2024			24.200.000		
3	Chi trả tiền mua gas tháng 01/2024			9.640.400		
4	Chi tiền mua phụ phí tháng 01/2024			10.362.000		
5	Chi tiền mua thực phẩm và gia vị tháng 01/2024			72.960.000		
	Cộng tháng 01/2024		117.162.400	117.162.400	0	
6	Thu tiền ăn tháng 02/2024		78.238.000	78.238.000		
7	Chi trả tiền mua sữa tháng 02/2024			14.520.000		
8	Chi trả tiền mua gas tháng 02/2024			9.548.000		
9	Chi tiền mua phụ phí tháng 02/2024			10.230.000		
10	Chi tiền mua thực phẩm và gia vị tháng 02/2024			43.940.000		
	Cộng tháng 02/2024	0	78.238.000	78.238.000	0	
11	Thu tiền ăn tháng 3/2024		138.698.800	138.698.800		
12	Chi trả tiền mua sữa tháng 3/2024			29.480.000		
13	Chi trả tiền mua gas tháng 3/2024			10.040.800		
14	Chi tiền mua phụ phí tháng 3/2024			10.758.000		
15	Chi tiền mua thực phẩm và gia vị tháng 3/2024			88.420.000		
	Cộng tháng 03/2024		138.698.800	138.698.800	0	
16	Thu tiền ăn tháng 4/2024		126.895.000	126.895.000		
17	Chi trả tiền mua sữa tháng 4/2024			26.400.000		
18	Chi trả tiền mua gas tháng 4/2024			10.010.000		
19	Chi tiền mua phụ phí tháng 4/2024			10.725.000		
20	Chi tiền mua thực phẩm và gia vị tháng 4/2024			79.760.000		

21	Chi trả lại tiền cho học sinh do chuyển trường			0		
	Cộng tháng 4/2024		126.895.000	126.895.000	0	
22	Thu tiền ăn tháng 5/2024		143.595.000	143.595.000		
23	Chi trả tiền mua sữa tháng 5/2024			30.140.000		
24	Chi trả tiền mua gas tháng 5/2024			10.010.000		
25	Chi tiền mua phụ phí tháng 5/2024			10.725.000		
26	Chi tiền mua thực phẩm và gia vị tháng 5/2024			90.760.000		
	Trả lại tiền cho HS			1.960.000		
	Cộng tháng 5/2024		143.595.000	143.595.000	0	
27	Thu tiền ăn tháng 9/2024		78.750.000	78.750.000		
28	Chi trả tiền mua sữa tháng 9/2024			12.375.000		
29	Chi trả tiền mua gas tháng 9/2024			8.156.400		
30	Chi tiền mua phụ phí tháng 9/2024			8.736.000		
31	Chi tiền mua thực phẩm và gia vị tháng 9/2024			49.482.600		
	Cộng tháng 9/2024		78.750.000	78.750.000	0	
32	Thu tiền ăn tháng 10/2024		133.323.800	133.323.800		
33	Chi trả tiền mua sữa tháng 10/2024			23.175.000		
34	Chi trả tiền mua gas tháng 10/2024			8.962.800		
35	Chi tiền mua phụ phí tháng 10/2024			9.603.000		
36	Chi tiền mua thực phẩm và gia vị tháng 10/2024			91.583.000		
	Cộng tháng 10/2024		133.323.800	133.323.800	0	
37	Thu tiền ăn tháng 11/2024		130.438.000	130.438.000		
38	Chi trả tiền mua sữa tháng 11/2024			22.950.000		
39	Chi trả tiền mua gas tháng 11/2024			9.055.200		
40	Chi tiền mua phụ phí tháng 11/2024			9.702.000		
41	Chi tiền mua thực phẩm và gia vị tháng 11/2024			88.730.800		

	Cộng tháng 11/2024		130.438.000	130.438.000	0	
	Thu tiền ăn tháng 12/2024		145.010.100	145.010.100		
43	Chi trả tiền mua sữa tháng 12/2024			23.850.000		
44	Chi trả tiền mua gas tháng 12/2024			8.993.600		
45	Chi tiền mua phụ phí tháng 12/2024			9.636.000		
46	Chi tiền mua thực phẩm và gia vị tháng 12/2024			92.730.800		
47	Trả lại tiền cho HS			80.000		
48	Chi tiền nộp thuế 2% Tiền Ăn (T9->T12/2024)			8.262.800		
49	Chi tiền nộp thuế 2% tiền Ga (T9->T12/2024)			703.360		
50	Chi tiền nộp thuế 2% tiền Phụ phí (T9->T12/2024)			753.540		
	Cộng tháng 12/2024		145.010.100	145.010.100	0	
	Tổng thu, chi tiền ăn năm 2024		1.092.111.100	1.092.111.100		

Quyết toán thu – chi quỹ quản lý học sinh trong giờ bán trú năm 2024

STT	Nội dung	Tồn đầu kỳ	Thu	Chi	Tồn cuối	Ghi chú
1	Thu tiền quản lý học sinh trong giờ bán trú kỳ II năm học 2023-2024 (từ tháng 01-> T5/2024)		144.090.000	144.090.000		
2	Chi tiền quản lý học sinh trong giờ bán trú kỳ I năm học 2023-2024 (từ tháng 01->5/2024)			113.186.035.		
3	Nộp tiền thuế TNDN			2.881.800		
	Trả lại tiền cho phụ huynh			28.022.165		
4	Thu tiền quản lý học sinh trong giờ bán trú kỳ I năm học 2024-2025 (từ tháng 9->12/2024)		102.628.637	102.628.637		
5	Chi tiền quản lý học sinh trong giờ bán trú kỳ I năm học 2024-2025 (từ tháng 9->12/2024)			98.766.332		
	Nộp tiền thuế TNDN			2.052.573		

	Trả lại tiền cho phụ huynh			1.809.732		
8	Tổng thu, chi năm 2024		246.718.637	246.718.637	0	

Quyết toán thu – chi thuê nhân viên nấu ăn

STT	Nội dung	Tồn đầu kỳ	Thu	Chi	Tồn cuối	Ghi chú
1	Thu tiền thuê nhân viên nấu ăn kỳ II năm học 2023-2024 (từ tháng 01->5/2024)		147.200.000	147.200.000		
2	Chi tiền thuê nhân viên nấu ăn kỳ II năm học 2023-2024 (tháng 01-5/2024)			133.768.000		
	Trả lại tiền cho học sinh			13.432.000		
3	Thu tiền thuê nhân viên nấu ăn kỳ I năm học 2024-2025 (từ tháng 9-12/2024)		104.854.909	104.854.909		
4	Chi tiền thuê nhân viên nấu ăn kỳ I năm học 2024-2025 (từ tháng 9-12/2024)			102.757.811		
	Nộp thuế 2%			2.097.098		
5	Tổng thu, chi năm 2024		252.054.909	252.054.909	0	

Quyết toán thu – chi vật dụng phục vụ bán trú năm 2024

STT	Nội dung	Tồn đầu kỳ	Thu	Chi	Tồn cuối	Ghi chú
1	Thu tiền vật dụng phục vụ bán trú năm học 2024-2025		14.700.000			
2	Chi tiền vật dụng phục vụ bán trú năm học 2024-2025			14.700.000		
3	Tổng thu năm 2024		14.700.000	14.700.000		

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí: Đã tổng hợp biểu ở trên nguồn không tự chủ.

4. Số dư quỹ theo quy định: Không tồn.

5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở:

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Kết quả công tác truyền thông về Giáo dục mầm non, công tác xã hội hóa giáo dục và hội nhập quốc tế.

1.1. Công tác truyền thông về GDMN:

Nhà trường đã tổ chức tốt hoạt động tuyên truyền, quán triệt sâu sắc các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, Chính phủ và của Ngành về đổi mới, phát triển GDMN, truyền thông về GDMN, về ứng dụng phương pháp giáo dục tiên tiến STEM, về giáo dục kỹ năng sống và khả năng vận dụng vào thực tiễn chương trình GDMN của nhà trường.

Phát huy hiệu quả trang Website, trang fb, fapage của nhà trường để đăng tải các nội dung liên quan đến các hoạt động của nhà trường, của nhóm/lớp, tuyên truyền kết quả đạt được của nhà trường, CBGVNV, cha mẹ trẻ tích cực chia sẻ hoạt động của trang, góp phần lan tỏa hình ảnh đẹp và các hoạt động ý nghĩa của nhà trường.

Khuyến khích đội ngũ CBQL, giáo viên, nhân viên trong trường cải tiến, đổi mới hình thức truyền thông, quảng bá hình ảnh khẳng định thương hiệu, điều kiện, chất lượng hoạt động chăm sóc giáo dục trẻ của Nhà trường. Duy trì hoạt động kết nối và tương tác giữa các cô giáo với gia đình trẻ em, thông qua các hoạt động truyền thông tại các nhóm Zalo, Fecebook của từng lớp, để hướng dẫn cha mẹ/người chăm sóc trẻ thực hiện chế độ dinh dưỡng khoa học, chăm sóc sức khỏe, cách phòng chống dịch bệnh và tổ chức cho trẻ em vui chơi tại nhà thông qua các bài tuyên truyền, các hình ảnh, video (đã được nhà trường kiểm duyệt)... có nội dung về giáo dục kỹ năng chăm sóc sức khỏe, chế độ dinh dưỡng, cách chăm sóc sức khỏe của cá nhân, giáo dục ATGT và giáo dục kỹ năng sống để bảo vệ bản thân, tình cảm kỹ năng xã hội, kỹ năng tự phục vụ, vệ sinh phòng chống dịch bệnh, hoạt động thể chất, vui chơi, học qua chơi,... phù hợp với từng độ tuổi của trẻ, để phụ huynh phối hợp chăm sóc, giáo dục trẻ khi ở nhà.

Thực hiện tốt các nội dung tuyên truyền tại bảng tin của Nhà trường và bảng tuyên truyền của lớp, các nội dung tuyên truyền phải được cập nhật theo từng tuần, theo tháng, theo các chủ đề sự kiện và chuyên mục trong năm học.

Thực hiện việc tạo các nhóm Zalo của trường, nhóm Zalo của Ban giám hiệu, nhóm Zalo của Chi bộ, nhóm Zalo của GVNV, nhóm Zalo từng nhóm/lớp với phụ huynh học sinh...để thực hiện việc đăng tải các nội dung cần trao đổi, thống nhất phù hợp với từng đối tượng, đảm bảo chất lượng và hiệu quả cao.

Trong năm học 2024-2025 CBGVNV trong nhà trường đã làm tốt công tác tuyên truyền với phụ huynh để huy động số trẻ trong độ tuổi ra lớp.

Trang Fecebook của trường đăng các hình ảnh đẹp về hoạt động của nhà trường, các tin bài về “Xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm” các hội thi, chuyên đề... để tuyên truyền sâu rộng đến các bậc phụ huynh và nhân dân.

Đa số phụ huynh trong trường đã nhận thức rõ trách nhiệm của gia đình trong việc phối hợp với giáo viên để thống nhất công tác chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ đạt hiệu quả; chấp hành và thực hiện đúng các nội quy, quy định của nhà trường đề ra.

1.2. công tác xã hội hóa giáo dục và hội nhập quốc tế

Phối hợp với Ban đại diện CMHS thực hiện tốt các hoạt động lễ hội theo kế hoạch của nhà trường như: “Xuân yêu thương, Tết sum vầy”; Hội thi “Lớp xanh, sạch đẹp, an toàn, thân thiện”; Hội thi “Bé khỏe – Tài năng”; Tổ chức Lễ Tổng kết năm học, chia tay trẻ 5 tuổi ra trường, kết hợp vui thiếu nhi 1/6.

Trong năm học CBGV được tham gia tập huấn theo công văn của Phòng GD&ĐT thành phố về mô hình dạy học ứng dụng phương pháp STEM trong giáo dục mầm non. Sau khi tập huấn xong tổ chuyên môn trong nhà trường thảo luận, tiếp cận với các phương pháp tiên tiến trong công tác chuyên môn và áp dụng tích hợp nội dung ứng dụng phương pháp STEM vào một hoạt động .

Thực hiện tốt việc giao lưu giữa các trường mầm non trong khu vực, trong cụm chuyên môn nhằm trao đổi, thảo luận, áp dụng các phương pháp tiên tiến trong công tác chuyên môn.

Chỉ đạo giáo viên các nhóm, lớp thực hiện ứng dụng, tiếp cận phương pháp giáo dục tiên tiến (STEM) vào quá trình giáo dục trẻ.

2. Kết quả ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số.

Nhà trường đã triển khai và thực hiện hiệu quả công tác chuyển đổi số, đẩy mạnh UDCNTT trong quản lý, điều hành các hoạt động GDMN, kết quả như sau:

- 100% cán bộ giáo viên tham gia học chuyển đổi số trong ngành giáo dục.
100% CBQL ứng dụng khai thác và sử dụng hiệu quả CNTT trong quản trị nhà trường.

100% cán bộ quản lý, giáo viên nhân viên ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động quản lý, giáo dục trẻ. Khuyến khích CB, GV, NV tích cực tự học và thực hành các kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác các thông tin trên trang thông tin điện tử của ngành, thành phố và tỉnh. Khai thác, sử dụng hiệu quả bộ đồ dùng đồ chơi thông minh, màn hình cảm ứng.

Triển khai thực hiện phần mềm Edoc để ký duyệt, lưu trữ các loại hồ sơ, sổ sách, giáo án thay thế cho hồ sơ giấy, giúp giảm tải hồ sơ giấy, tiết kiệm văn phòng phẩm.

Thực hiện chữ ký số của cán bộ quản lý trên hệ thống chính quyền điện tử trong việc ban hành văn bản, chế độ thông tin báo cáo.

Khai thác và sử dụng có hiệu quả các phần mềm: Phần mềm quản lý trường học, phần mềm quản lý công tác bán trú; Phần mềm PCXMC; Phần mềm MISA; phần mềm kiểm định chất lượng giáo dục.

Tiếp tục triển khai, rà soát, cập nhật đúng, đủ dữ liệu tại phần mềm cơ sở dữ liệu ngành theo quy định; đảm bảo chuẩn hóa dữ liệu ở các cấp quản lý nhằm hỗ trợ công tác khai thác, sử dụng và quản lý.

Tăng cường ứng dụng phương thức trực tuyến để tổ chức họp, hội nghị, tổ chức sinh hoạt chuyên môn; bồi dưỡng, tập huấn cho đội ngũ CBQL, GV, NV

nhà trường; tiếp tục quản lý, lưu trữ và sử dụng hồ sơ, sổ sách điện tử phù hợp với điều kiện của nhà trường.

Kết quả cụ thể:

100% CBQL biết khai thác và sử dụng hiệu quả các phần mềm và biết áp dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động quản lý.

100% giáo viên biết khai thác dữ liệu trên mạng internet và ứng dụng công nghệ thông tin vào tổ chức hoạt động giáo dục trẻ hằng ngày.

3. Kết quả thực hiện các cuộc vận động, phong trào thi đua

Triển khai có hiệu quả các phong trào thi đua do tỉnh, ngành, thành phố phát động: “Đổi mới sáng tạo trong quản lý, giảng dạy và học tập”; Chú trọng triển khai các phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới”; “Giỏi việc trường, đảm việc nhà”; cuộc vận động “Mỗi thầy, cô giáo là một tấm gương đạo đức, tự học và sáng tạo”; cuộc vận động “Cán bộ, viên chức nói không với tiêu cực” và phương châm hành động “Đoàn kết, kỷ cương, đổi mới, sáng tạo, khát vọng phát triển” gắn với thực hiện chủ đề công tác năm.

Đưa các nội dung của cuộc vận động, các phong trào thi đua trở thành các hoạt động thường xuyên để mỗi CBGVNV lấy đó là cơ sở thực hiện tốt các quy định về đạo đức nhà giáo, coi trọng việc rèn luyện phẩm chất, lối sống, lương tâm nghề nghiệp; tạo cơ hội, động viên, khuyến khích giáo viên, CBQL học tập và sáng tạo; ngăn ngừa và đấu tranh kiên quyết với các biểu hiện vi phạm pháp luật và đạo đức nhà giáo.

Thực hiện tốt việc khen thưởng, kỷ luật; đảm bảo đúng quy định, công bằng, công khai, minh bạch, kịp thời, tạo cảm hứng và động lực phấn đấu cho giáo viên yêu nghề và tiếp tục cống hiến cho nghề

Nâng cao đạo đức nhà giáo, thực hiện bộ quy tắc ứng xử trong trường học; tăng cường kiểm tra việc thực hiện các quy định về đạo đức nhà giáo; kiên quyết xử lý nghiêm cán bộ quản lý, giáo viên vi phạm quy định.

Để đạt được những kết quả như trên, nhà trường đã quan tâm trong việc tổ chức thực hiện các cuộc vận động, các phong trào thi đua. Trong năm học các cuộc vận động “Học tập và làm theo tư tưởng đạo đức phong cách Hồ Chí Minh”, cuộc vận động “Mỗi thầy, cô giáo là một tấm gương đạo đức, tự học và sáng tạo” tiếp tục được triển khai, tạo được không khí học tập, rèn luyện, thi đua sôi nổi trong đội ngũ.

Tiếp tục triển khai thực hiện phong trào thi đua “Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực” gắn với chủ đề năm học “xây dựng trường mầm non hạnh phúc lấy trẻ làm trung tâm”, xây dựng kế hoạch triển khai cụ thể phù hợp với điều kiện của trường. Cải tạo môi trường đảm bảo hợp vệ sinh, trang bị đồ dùng, đồ chơi phục vụ hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ. Xây dựng được các mối quan hệ thân thiện trong nhà trường. Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện đổi mới hình thức tổ chức chương trình giáo dục mầm non theo quan điểm lấy trẻ làm trung tâm, phát huy tính tích cực, chủ động của trẻ trong các hoạt động giáo dục. Phát động trong giáo viên phong trào làm đồ dùng, đồ chơi. Thực hiện xây dựng môi trường xanh, sạch, đẹp, an toàn đối với trẻ.

Xây dựng môi trường sư phạm lành mạnh trong nhà trường; xây dựng mối quan hệ ứng xử thân thiện giữa các thành viên trong nhà trường; lồng ghép nội dung xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực vào các hoạt động học tập, vui chơi của trẻ một cách phù hợp và linh hoạt.

Luôn coi trọng việc thực hiện nội quy, kỷ luật, kỷ cương trong công tác. Mỗi giáo viên luôn thực hiện nghiêm túc nội quy của nhà trường, quy định của ngành, quy chế chuyên môn. Đảm bảo ngày giờ công, thực hiện đúng những quy định trong công tác chăm sóc giáo dục trẻ.

Trong năm học có 07 sáng kiến của cán bộ giáo viên được áp dụng trong công tác chăm sóc giáo dục trẻ mang lại hiệu quả thiết thực; cuối năm học có 07 sáng kiến kinh nghiệm của cán bộ, nhân viên được công nhận theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày/...../2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hạ Long.

4. Thực hiện các Chuyên đề, hội thi trong năm học

Nhà trường đã căn cứ vào Hướng dẫn thực hiện chuyên môn năm học và chỉ đạo của ngành để xây dựng kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học, trong đó có một số nội dung trọng tâm sau:

- Thực hiện phối hợp có hiệu quả sinh hoạt chuyên môn giữa các trường mầm non trong cụm chuyên môn số 2. Phối hợp thực hiện thành công chuyên đề cấp cụm đặt tại trường Mầm non Little House Hạ Long **“Xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm”** và **“Nói không với rác thải nhựa trong cơ sở giáo dục mầm non”**.

- Trong năm học, thực hiện có hiệu quả 3 chuyên đề cấp trường:

- + Chuyên đề 1: **Nói không với rác thải nhựa** – thực hiện tháng 12/2024;

- + Chuyên đề 2: **Tổ chức hoạt động khám phá khoa học qua thực hành trải nghiệm** – thực hiện tháng 01/2025;

- + Chuyên đề 3: **Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non** – thực hiện tháng 3/2025.

- Tổ chức 2 Hội thi cấp trường:

- + Hội thi 1: **Lớp xanh -sạch- đẹp - thân thiện** (tổ chức tháng 11/2024);

- + Hội thi 2: **Bé khỏe - Tài năng** (tổ chức ngày 24/4/2025).

- Tham gia Hội thi GVDG cấp thành phố: 10/10 giáo viên đạt GVG cấp thành phố, trong đó có 01 giáo viên xuất sắc.

- Tổ chức các hoạt động trải nghiệm trong năm học, thu hút sự tham gia tích cực của trẻ. Các hoạt động không chỉ tạo hứng thú học tập cho trẻ mà còn nhận được sự tin tưởng, ủng hộ và phối hợp nhiệt tình từ phụ huynh trong các phong trào và hoạt động của nhà trường. Cụ thể:

- + Hoạt động trải nghiệm **“Một ngày làm chiến sỹ”** - tổ chức ngày 20/12/2024 cho học sinh toàn trường nhân kỷ niệm 80 năm ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam.

- + Hoạt động trải nghiệm **“Xuân yêu thương, Tết sum vầy”** - tổ chức ngày 20-21/01/2025 cho học sinh toàn trường;

+ Hoạt động trải nghiệm ***“Thăm quan trường Tiểu học”*** – tổ chức cho trẻ 5 tuổi toàn trường vào ngày 19/5/2025.

- Tổ chức ***“Lễ Tổng kết năm học, vui Tết thiếu nhi 1/6, chia tay trẻ 5 tuổi ra trường”*** – tổ chức ngày 23/5/2025.

Trên đây báo cáo thường niên năm học 2024 – 2025, trường Mầm non Lê Lợi trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT TP Hạ Long (b/c);
- Ban đại diện CMHS nhà trường (b/c);
- CB, GV, NV (đ/b);
- Trang Website nhà trường;
- Lưu: VT./.

HIỆU TRƯỞNG

Đồng Thu Thương